

CÔNG TY CỔ PHẦN DTC TEK KU
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DTC TEK KU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DTC TEK KU JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DTC TEK KU

2. Mã số doanh nghiệp: 0110299583

3. Ngày thành lập: 27/03/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 15 Tổ 1, Thị Trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0972942336

Fax:

Email: dtctech.hdqt@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Loại trừ hoạt động đấu giá	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đấu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632

17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu, kim loại quý khác)	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
29.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
30.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
31.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
32.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
33.	Dịch vụ đóng gói	8292
34.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
35.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
36.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
37.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
38.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
39.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
40.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
41.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
42.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
43.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
44.	Lập trình máy vi tính	6201
45.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
46.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
47.	Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)	6312
48.	Quảng cáo (Loại trừ quảng cáo thuốc lá)	7310

49.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Không bao gồm: dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm, hoạt động điều tra thu thập ý kiến về các sự kiện chính trị)	7320
50.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
51.	Hoạt động nhiếp ảnh (Loại trừ hoạt động phóng viên)	7420
52.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ	7490
53.	Cho thuê xe có động cơ	7710
54.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại Nhà nước cấm)	4690
55.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
56.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
57.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
58.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
59.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
60.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
61.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
62.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
63.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
64.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
65.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
66.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
67.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
68.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
69.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
70.	Sản xuất đường	1072
71.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
72.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
73.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
74.	Sản xuất chè	1076
75.	Sản xuất cà phê	1077
76.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
77.	Sản xuất sợi	1311
78.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
79.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
80.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
81.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420

82.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
83.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
84.	Sản xuất giày, dép	1520
85.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
86.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
87.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
88.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
89.	In ấn	1811
90.	Dịch vụ liên quan đến in Loại trừ: Rập khuôn tem	1812
91.	Sao chép bản ghi các loại	1820
92.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
93.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
94.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
95.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
96.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
97.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
98.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
99.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
100.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
101.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
102.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
103.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
104.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
105.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
106.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ hoạt động sản xuất, kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	2420
107.	Đúc sắt, thép	2431
108.	Đúc kim loại màu (Trừ hoạt động sản xuất, kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	2432
109.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511(Chính)
110.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
111.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
112.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
113.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592

114.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
115.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu (Loại trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
116.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
117.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
118.	Sản xuất thiết bị truyền thông (trừ thiết bị thu, phát sóng)	2630
119.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
120.	Sản xuất đồng hồ	2652
121.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
122.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
123.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
124.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
125.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
126.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
127.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
128.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
129.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
130.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
131.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
132.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
133.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
134.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
135.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
136.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
137.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
138.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
139.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
140.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
141.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm Hoạt động của nhà đấu giá (bán lẻ))	4774
142.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá lưu động hoặc tại chợ	4781
143.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782

144.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
145.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
146.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
147.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Loại trừ hoạt động đấu giá và hoạt động kinh doanh vàng miếng)	4789
148.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (không bao gồm Đấu giá bán lẻ qua internet) – Dịch vụ sàn giao dịch thương mại điện tử	4791
149.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (không bao gồm Đấu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ))	4799
150.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
151.	Cơ sở lưu trú khác	5590
152.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động ((không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5610
153.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)	5621
154.	Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5629
155.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
156.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video	5911
157.	Hoạt động hậu kỳ	5912
158.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Không bao gồm hoạt động phát hành chương trình truyền hình)	5913
159.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc (loại trừ hoạt động xuất bản)	5920
160.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
161.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
162.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
163.	Đại lý du lịch Chi tiết: Kinh doanh lữ hành	7911
164.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
165.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129

166.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
167.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
168.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
169.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
170.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
171.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
172.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
173.	Sản xuất nhạc cụ	3220
174.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
175.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
176.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
177.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
178.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
179.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
180.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
181.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
182.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
183.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
184.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
185.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
186.	Xây dựng nhà để ở	4101
187.	Xây dựng nhà không để ở	4102
188.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
189.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
190.	Phá dỡ (Loại trừ hoạt động nổ mìn)	4311
191.	Chuẩn bị mặt bằng (Loại trừ hoạt động nổ mìn)	4312
192.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
193.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
194.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
195.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
196.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752

197.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
198.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
199.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
200.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
201.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
202.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
203.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
204.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
205.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ các hoạt động bán lẻ tem, súng đạn, tiền kim khí; kinh doanh vàng miếng)	4773

6. Vốn điều lệ: 1.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 150.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	ĐOÀN VIỆT DŨNG	D07-4, Chung cư Bộ KH và ĐT, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	15.000	150.000.000	10,000	0420810000 30	
			Tổng số	15.000	150.000.000	10,000		
2	NGUYỄN TRỌNG CUÔNG	Thôn Trung Tiến, Xã Việt Tiên, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	75.000	750.000.000	50,000	N2166704	
			Tổng số	75.000	750.000.000	50,000		

3	NGUYỄN NGỌC THUẬN	Thôn Ngọc Lâm , Xã Tân Kỳ, Huyện Tứ Kỳ, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	60.000	600.000.000	40,000	141991306	
			Tổng số	60.000	600.000.000	40,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	--	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN TRỌNG CƯỜNG
Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 09/12/1981
Dân tộc: Kinh
Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: N2166704

Ngày cấp: 09/01/2020
Nơi cấp: Tổng lãnh sự quán cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Osaka Nhật Bản

Địa chỉ thường trú: Thôn Trung Tiến, Xã Việt Tiến, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Trung Tiến, Xã Việt Tiến, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội